

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN KIM ĐÀO

**PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐẠI LỘC,
TỈNH QUẢNG NAM**

Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN THANH LIÊM

Phản biện 1: TS. NINH THỊ THU THỦY

Phản biện 2: TS. ĐOÀN HỒNG LÊ

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sỹ kinh tế họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 17 tháng 12 năm 2011

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Học liệu, Đại Học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học kinh tế, Đại Học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt nam đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Định hướng đến năm 2020 thì Việt nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Để thực hiện được mục tiêu chung của quốc gia thì mỗi địa phương cũng có những mục tiêu cụ thể nhằm phấn đấu hoàn thành mục tiêu chung của đất nước. Trong quá trình phát triển kinh tế thì việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp,... là một tất yếu. Trong đó, việc phát triển các cụm công nghiệp (CCN) ở các địa phương bước đầu đã tạo nên những thành công đáng kể nhằm góp phần hoàn thành mục tiêu của địa phương.

Đại Lộc là một huyện trung du miền núi thuộc tỉnh Quảng Nam, quá trình hình thành các CCN tại Đại Lộc đã bước đầu tạo sự chuyển biến rõ rệt về giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Đại Lộc và nổi bật nhất là:

Thiết bị- quy trình công nghệ hiện đại đã hình thành và ngày càng có vị trí quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm công nghiệp chất lượng cao.

Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tăng do có sự đóng góp của các doanh nghiệp trong các CCN

Giá trị hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong CCN ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị xuất khẩu của địa phương

Thu hút một lực lượng lao động lớn, giải quyết được nhiều việc làm cho lao động địa phương

Do ưu thế của các CCN là yêu cầu về mặt bằng sản xuất công nghiệp (đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân). Đồng thời góp phần giải quyết ô nhiễm môi trường - vấn đề mang tính cấp bách của bất cứ địa phương nào hiện nay. Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng và phát triển

các CCN còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc là vì một mô hình sáng tạo, thí điểm. Mặt khác, lại chưa có quy chế của Nhà nước cho loại hình CCN này nên đó còn là một vấn đề phức tạp và còn nhiều ý kiến khác nhau.

Xuất phát từ lý do đó thì việc chọn đề tài nghiên cứu cho khóa luận tốt nghiệp cao học của tác giả **“Phát triển cụm công nghiệp huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam”** trở nên cần thiết và cấp bách nhằm tìm ra những thành công và hạn chế của việc phát triển các CCN tại địa phương. Từ đó, gợi ý những chính sách góp phần phát triển CCN theo hướng thân thiện với môi trường.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Tham khảo, tổng hợp các quan điểm về CCN của một số nhà nghiên cứu

Tổng hợp, trình bày tình hình thực tiễn của quá trình đầu tư xây dựng và phát triển CCN, đánh giá nhận xét về kết quả và hiệu quả quá trình đầu tư xây dựng, mở rộng các CCN Đại Lộc trong thời gian qua.

Đề xuất phương hướng tiếp tục xây dựng và phát triển các CCN trên địa bàn huyện Đại Lộc.

Đưa ra một số kiến nghị và giải pháp thực hiện cho giai đoạn hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là quá trình phát triển của các CCN Đại Lộc, trên cơ sở xem xét so sánh tổng thể hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các CCN. Đồng thời phân tích, đánh giá vai trò của ban quản lý trong việc tăng cường thu hút các dự án đầu tư cả về số lượng và vốn đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế kết hợp với ổn định và phát triển xã hội, đảm bảo và hạn chế tác hại đối với môi trường sinh thái.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong luận văn tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp phân tích, so sánh, thống kê, tổng hợp.

Sử dụng những tài liệu, nguồn thông tin từ giáo trình, luận văn, báo, tạp chí

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Thứ nhất, tác giả đã hệ thống và phân biệt được một số khái niệm liên quan đến CCN

Thứ hai, từ phân tích thực nghiệm quá trình hoạt động của các CCN, tác giả đã rút ra được những thành công và hạn chế trong quá trình phát triển các CCN Đại Lộç và những nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại đó.

Thứ ba, tác giả đã đề xuất những giải pháp mang tính tham khảo để góp phần phát triển các CCN Đại Lộç.

6. Cấu trúc nội dung của luận văn

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, nội dung luận văn chia thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển CCN

Chương 2: Thực trạng phát triển các CCN Đại Lộç

Chương 3: Giải pháp phát triển các CCN Đại Lộç

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

1.1 Khái niệm cụm công nghiệp

CCN là sự tập trung về mặt địa lý của các công ty và các tổ chức có liên quan với nhau trong một lĩnh vực cụ thể; gồm một loạt các ngành công nghiệp liên kết với nhau và các chủ thể khác có vai trò quan trọng đối với cạnh tranh; gồm chính phủ và các tổ chức khác... cung cấp giáo dục, đào tạo, thông tin, nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật (*theo Porter*)

CCN là khu vực tập trung các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh (*theo 105/2009/QĐ-TTg*)

1.2 Nhận định sự khác nhau giữa các quan điểm về CCN

Các cách hiểu về CCN ở trên tuy khác nhau, nhưng đều có điểm chung là: muốn nói đến sự tập trung công nghiệp và mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong CCN. Khái niệm CCN của Việt Nam không giống với những khái niệm đã trình bày ở trên. Theo định nghĩa này (*theo 105/2009/QĐ-TTg*) được hiểu là một khu công nghiệp quy mô nhỏ. Do vậy, có thể nói khái niệm khu công nghiệp (industrial zone) và CCN (industrial cluster) ở Việt Nam được hiểu là một.

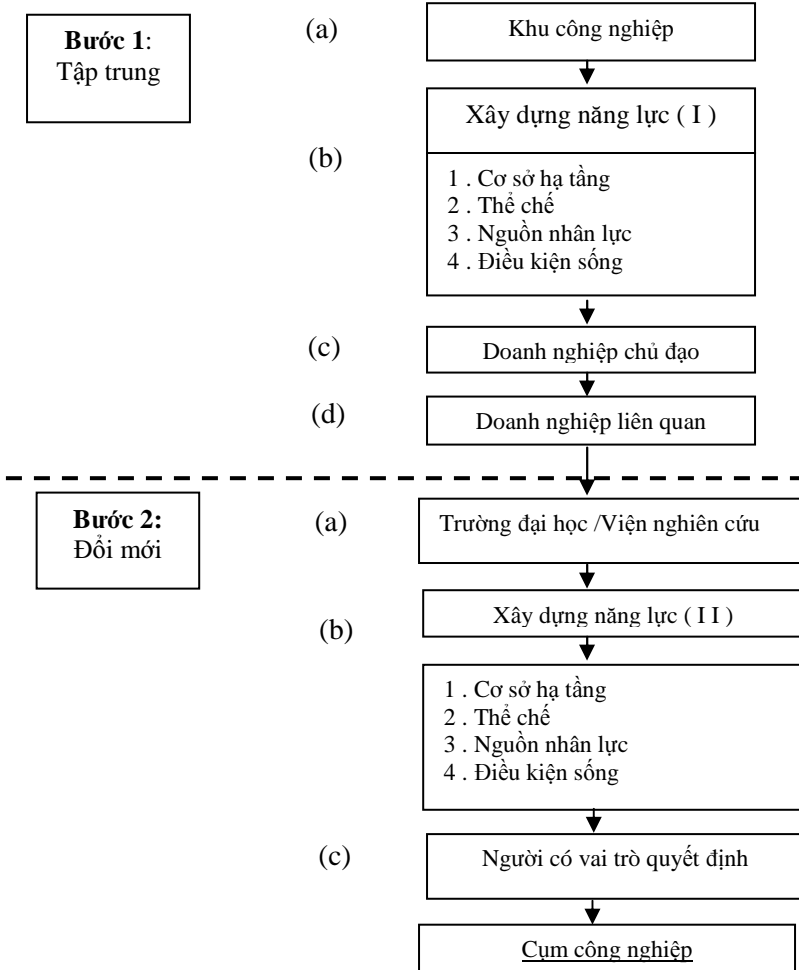
Do cách hiểu về CCN như vậy nên ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về CCN và các chính sách phát triển CCN cũng chưa được thực hiện một cách hệ thống, đầy đủ.

1.3 Các mô hình phát triển CCN

1.3.1 Mô hình của Boekholt và Thuriaux

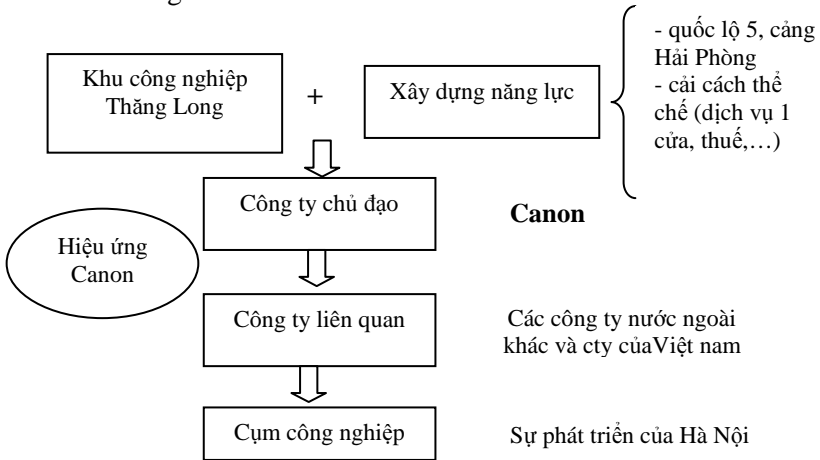
Boekholt và Thuriaux (1999) phân loại thành bốn mô hình chính sách phát triển CCN khác nhau, gồm có: Thứ nhất, mô hình lợi thế quốc gia; Thứ hai, mô hình mạng lưới doanh nghiệp; Thứ ba, mô hình phát triển cụm vùng; Thứ tư: mô hình liên kết công nghiệp

1.3.2 Mô hình của Kuchiki



Hình 1.1: Mô hình phát triển CCN của Kuchiki

Theo nhận định của tác giả thì hiện nay tại một số địa phương của Việt Nam, việc phát triển CCN theo mô hình của Kuchiki từng bước được vận dụng và thực sự tạo ra hiệu ứng lan tỏa trong đầu tư mà khu công nghiệp Thăng Long- Hà nội và khu kinh tế mở Chu lai là minh chứng



Hình 1.2: Hiệu ứng Canon tại khu công nghiệp Thăng Long-Hà Nội

Cũng với cách nhìn nhận trên, có thể nói tại khu kinh tế mở Chu Lai Quảng Nam cũng có cách phát triển tương tự.

1.3.3 Mô hình của METI

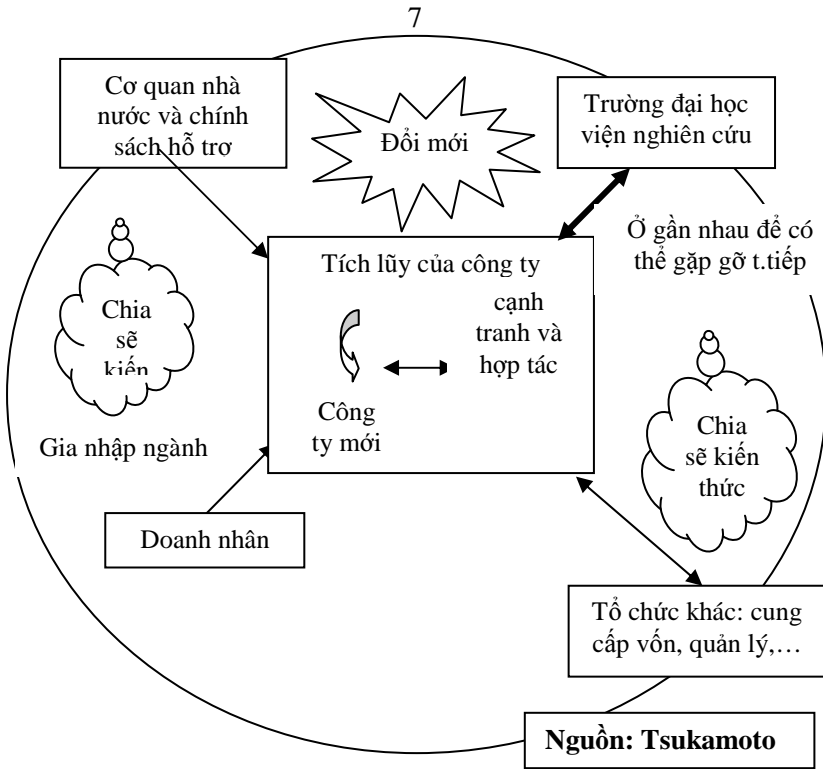
Để hình thành một CCN, METI tiến hành bốn bước:

Bước 1: phân tích đặc điểm của địa phương

Bước 2: xác định mạng lưới có thể có

Bước 3: mở rộng phạm vi mạng lưới

Bước 4: thúc đẩy tập trung công nghiệp và đổi mới.



Hình 1.3: Mô hình phát triển CCN của METI

1.3.4 Nội dung phát triển CCN

Thứ nhất: Tập trung qui hoạch các CCN theo lợi thế của từng địa phương

Thứ hai: Phát triển cơ sở hạ tầng trong và ngoài hành lang các CCN

Thứ ba: Phát triển các chương trình hỗ trợ tài chính trong lĩnh vực cung cấp vốn,

Thứ tư: Phát triển các trường dạy nghề, các viện nghiên cứu hay trường đại học và các cơ quan nghiên cứu

Thứ năm: Hoàn thiện cơ chế, chính sách trong thu hút đầu tư để thu hút các nhà đầu tư vào các CCN

1.4 Vai trò của việc phát triển CCN

1.4.1 Huy động vốn đầu tư phát triển

1.4.2. Giải quyết việc làm cho lao động

1.4.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.4.4. Thúc đẩy ứng dụng khoa học – công nghệ

1.4.5. Nâng cao hiệu quả kinh tế

1.5 Những nhân tố tác động đến sự phát triển của CCN

1.5.1 Sự phát triển của lực lượng sản xuất

1.5.2 Sự phát triển của khoa học công nghệ

1.5.3 Tính đa dạng của sản xuất hàng hoá

1.5.4 Vai trò của Nhà nước với các chính sách vĩ mô

1.5.5 Sự phát triển của nền kinh tế thị trường

1.5.6 Quá trình hội nhập và tác động của hội nhập

1.6 Các hình thức phát triển CCN ở Việt Nam

Thứ nhất, đa số các làng nghề của Việt Nam hiện nay thuộc loại hình CCN tập trung thuần túy

Thứ hai, một số khu công nghiệp được quy hoạch theo loại hình CCN liên kết theo bảng cân đối liên ngành

Thứ ba, một số CCN lại được quy hoạch theo cách tiếp cận của Porter

1.7 Kết luận chương 1

Để làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng phát triển các CCN Đại Lộ, tác giả đã hệ thống hóa được một số vấn đề liên quan đến CCN, cũng như những quan điểm tiên tiến của những học giả nổi tiếng làm tiền đề cho việc so sánh, đánh giá với quan điểm hiện tại của các cơ quan quản lý nhà nước đối với sứ mệnh phát triển các CCN tại Việt Nam nói chung và của Đại Lộ nói riêng.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC CCN ĐẠI LỘC

2.1. Tổng quan về CCN Đại Lộc

2.1.1 Khái quát quá trình hình thành các CCN Đại Lộc

UBND tỉnh thống nhất phê duyệt tại Quyết định số 4628/QĐ-UB ngày 24/10/2003 và Quyết định số 3652/QĐ-UBND ngày 29/9/2005 thống nhất cho Đại Lộc quy hoạch 10 CCN, với quy mô 470 ha

2.1.2 Một số nét đặc trưng của các CCN Đại lộc

2.1.2.1 Sự phát triển của các CCN Đại Lộc

2.1.2.2 Về vị trí của các CCN Đại Lộc

2.1.2.3 Về qui mô

Theo qui hoạch thì huyện Đại lộc có 10 CCN. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra thì hiện tại có 5 CCN đã đi vào hoạt động , số còn lại là đang trong quá trình triển khai như hoàn thành qui hoạch, giải phóng mặt bằng, kéo gọi và thu hút các dự án đầu tư.

Bảng 2.1: Qui mô của các CCN

STT	Tên CCN	Diện tích sử dụng (ha)	Vốn đăng Ký(tr.đ)	Vốn thực hiện (trđ)	Số lượng lao động	Số d.án h.động
1	CCN Đại Hiệp	46,530	411.128	187.128	1.212	12
2	CCN Đ.Quang	43,120	741.290	58.600	1.378	7
3	CCN Đại Tân	28,810	700.921	605.500	570	3
4	CCN Đ.Đồng	47,920	1.134.800	1.112.000	1.570	3
5	CCN Đại An	48,08	1.017.000	557.200	670	6
	Tổng	215,3	4.005.139	2.520.428	5.400	31

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2. Tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các CCN Đại Lộc

2.2.1 Thông tin chung về các doanh nghiệp khảo sát

2.2.1.1 Về loại hình doanh nghiệp

Bảng 2.2: Cơ cấu loại hình doanh nghiệp đầu tư vào các CCN

Loại hình doanh nghiệp	Số DN	Tỷ trọng (%)	% tích lũy
DN nhà nước	0	0	0
Công ty TNHH	12	38,7	38,7
Công ty cổ phần	18	58,1	96,7
DN vốn đầu tư nước ngoài	1	3,2	100
Tổng	31	100	

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.1.2 Về lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Bảng 2.3: Lĩnh vực SXKD của các DN đầu tư vào các CCN

Lĩnh vực	Số DN	Tỷ trọng (%)	% tích lũy
Chế biến l.thực, thực phẩm	4	12,9	12,9
Chế biến thức ăn gia súc	4	12,9	25,8
Vật liệu xây dựng, nhiên liệu	6	19,4	45,2
May mặc, hàng gia dụng	10	32,2	77,4
Thủ công, mỹ nghệ	3	9,7	87,1
Lĩnh vực khác	4	12,9	100
Tổng	31	100	

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.1.3 Về qui mô vốn hoạt động

Bảng 2.4: Qui mô về vốn của các doanh nghiệp trong các CCN

Số vốn (tỷđ)	Số DN	Tỷ trọng (%)	% tích lũy
Dưới 10	7	22,6	22,6
từ 10-30	8	25,8	48,4
Từ 30 – 50	2	6,5	54,9
50 trở lên	14	45,1	100
Tổng	31	100	

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.1.4 Về cơ cấu vốn hoạt động

Bảng 2.5: Cơ cấu về vốn theo loại hình doanh nghiệp ĐVT: %

L.hình DN Loại vốn	DN nhà nước	Công ty TNHH	Công ty cổ phần	DN vốn đầu tư nước ngoài
Vốn tự có	0	70		48
Vốn cổ phần	0	0	60	-
Vốn liên doanh	0	0	0	16
Vốn vay	0	30	40	36
Tổng		100	100	100

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.1.5 Về thu hút lao động

Bảng 2.6: Lực lượng lao động của DN trong các CCN

Số lượng LĐ (người)	Số DN	Tỷ trọng (%)	% tích lũy
Dưới 100	9	29	29
Từ 100-300	15	48,4	77,4
Từ 300 trở lên	7	22,6	100
Tổng	31	100	

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.1.6 Về trình độ chuyên môn

Bảng 2.7: Cơ cấu trình độ lao động chia theo loại hình doanh nghiệp

ĐVT: %

Loại hình DN Cơ cấu trình độ	DN nhà nước	C.ty TNHH	Công ty cổ phần	DN vốn đ.tư n.ngoài	Chung
Không có chuyên môn	-	50.0	42.0	0	40.5
Có chuyên môn nhưng không có bằng cấp	-	14.0	6.0	2	7.3
Sơ cấp kỹ thuật	-	4.0	6.0	22	6.8
Trung cấp	-	21.0	8.0	40	12.9
Cao đẳng	-	6.1	30.0	16	24.2
Đại học trở lên	-	5.0	8.0	20	8.3
Tổng		100	100	100	100

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.2 Đánh giá tính hấp dẫn của các CCN

2.2.2.1 Tính an toàn và ổn định

Bảng 2.8: Một số lý do DN chọn đầu tư vào CCN ĐVT: %

Lý do \ Loại hình DN	DN nhà nước	C.ty cổ phần	C. ty TNHH	DN vốn đầu tư n.ngoài
Ổn định lâu dài	-	100	83	100
Đảm bảo an ninh	-	28	42	100
Cơ sở hạ tầng đầy đủ	-	0	17	0
Có cơ hội SXKD	-	28	50	0
Được nhiều ưu đãi	-	33	33	100
Vị trí thuận lợi	-	83	83	100
Không có m. bằng SX	-	22	42	0

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.2.2 Hệ thống điện phục vụ cho sản xuất kinh doanh

Bảng 2.9: Đánh giá tổn thất do mất điện của DN trong các CCN

Tổn thất	Số DN	Tỷ trọng (%)	% Tích lũy
Rất cao	5	16.1	16.1
Cao	7	22.6	38.7
Trung bình	12	38.7	77.4
Thấp	4	12.9	90.3
Không đáng kể	3	9.7	100
Tổng	31	100	

2.2.2.3 Hệ thống cung cấp nước cho SXKD

Bảng 2.10: Đánh giá mức độ xử lý nước thải của các DN trong CCN

Xử lý nước thải	Số DN	Tỷ trọng (%)	% tích lũy
Chưa qua xử lý	3	9.7	9,7
Dn có xử lý	28	90.3	100
DN và CCN cùng xử lý	0	0	100
Tổng	31	100	

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.2.4 Chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông

Bảng 2.11: Mức độ đánh giá về chất lượng dịch vụ viễn thông

Mức độ Chất lượng d.vụ	Tốt		Trung bình		Kém		Tổng
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
Đ.thoại tr. nước	8	25.81	17	54.84	6	19.35	100
Đ. thoại quốc tế	3	9.68	21	67.74	7	22.58	100
Mạng ĐTDD	13	41.94	13	41.94	5	16.13	100
Dịch vụ internet	4	12.90	18	58.06	9	29.03	100
Dịch vụ khác	6	19.35	16	51.61	9	29.03	100

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.2.2.5 Mong muốn của doanh nghiệp đối với CCN

Bảng 2.12: Mức độ cần thiết sự hỗ trợ của CCN đối với DN

Vấn đề Mức độ	Rất cần thiết		Cần thiết		Tương đối cần thiết		Không cần thiết		Tổng
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
Thủ tục h.chính	25	80.6	6	19.4	-	-	-	-	100
Chính sách thuế	28	90.3	3	9.7	-	-	-	-	100
Vốn sản xuất	15	48.4	16	51.6	-	-	-	-	100
Đào tạo LĐĐ	12	38.7	10	32.3	5	16.1	4	12.9	100
Thông tin t.trường	20	64.5	7	22.6	2	6.5	2	6.5	100

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.3 Kết quả phát triển các CCN

2.3.1 Yếu tố tăng trưởng

2.3.1.1 Thu hút các doanh nghiệp chủ đạo

Tại một số CCN như Đại An, Đại Quang và Đại Tân đã thành công 1 điều đó là: tạo tính hấp dẫn đối với doanh nghiệp chủ đạo, cụ thể là công ty TNHH Groz-Beckert (VN) tại CCN Đại An, công ty tập đoàn Prime tại CCN Đại Quang, công ty cổ phần Đồng Xanh tại CCN Đại Tân đã có quyết định đầu tư vào các CCN nêu trên.

2.3.1.2 Mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong CCN

Nếu xét theo mô hình Kuchiki thì việc phát triển các CCN Đại Lộc mang tính tự phát. Theo mô hình của METI thì dường như các doanh nghiệp hoạt động trong các CCN mang tính độc lập

2.3.1.3 Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Bảng 2.13: Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ĐVT: trđ

STT	Tên CCN	2008	2009	2010	2009 SS 2008		2010 SS 2009	
					Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1	CCN Đ.Hiệp	1290	1900	3400	610	47.3	1500	78.9
2	CCN Đ.Quang	2010	2590	4200	580	28.9	1610	62.2
3	CCN Đại Tân	608	1500	3000	892	146.7	1500	100.0
4	CCN Đ.Đồng	1300	2000	2800	700	53.8	800	40.0
5	CCN Đại An	800	1387	1630	587	73.4	243	17.5
	Tổng	6008	9370	13230	3362	56.0	3860	41.2

(Nguồn.: Ban quản lý CCN Đại Lộc)

2.3.1.4 Về kết quả thu hút và triển khai các dự án

Bảng 2.14: Kết quả thu hút và triển khai các dự án

Chi tiêu	Năm			2009 SS 2008		2010 SS 2009	
	2008	2009	2010	C.lệch	%	C.lệch	%
1. Số dự án mới	3	5	5	2	66.67	0	0
- Vốn đ.tư d.án mới (tỷđ)	960	428	564	-532	-55.42	136	31.78
2. Số DN t.vốn m.rộng s. xuất	0	1	0	1		-1	-100
- Vốn đ.tư m.rộng s.xuất (tỷđ)	0	150	0	150		-150	-100
3. Số dự án đ.tư n.ngoài	1	0	0	-1	-100	0	0
- Tổng vốn đ.tư đ. ký (tỷđ)	930	0	0	-930	-100	0	0
4. Số d. án đang tr. Khai	26	29	31	3	11,5	2	6.90
- Số diện tích thuê (ha)	240	225	215.3	-15	-6,25	-9,72	-4,32
- Tổng vốn đ. Ký (tỷ đ)	3650	3610	4005	-39,90	-1,09	394,91	10,94
Tổng vốn thực hiện	1920	2239	2520	318,87	16,61	281,33	12,56
% vốn t.hiện/vốn đăng ký	52,6	62,02	62,93	9,41		0,91	

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.3.1.5 Các chương trình hỗ trợ phát triển

- Thứ nhất: công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư
- Thứ hai: công tác cải cách thủ tục hành chính.

Từ những nhận định trên, có thể thấy việc phát triển các CCN Đại Lộc trong thời gian quan đã đạt được những thành công sau:

Thứ nhất: Một số CCN của Đại Lộc (như CCN Đại Quang, Đại An, Đại Tân) đã thu hút được các dự án có tầm ảnh hưởng lớn cả qui mô vốn đầu tư và chủng loại sản phẩm sản xuất

Thứ hai: Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các CCN được bố trí thường xuyên

Thứ ba: Các dự án đầu tư vào các CCN không ngừng tăng qua các năm cả về qui mô và tốc độ giải ngân

Thứ tư: Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất tại các CCN dường như là gần đạt 100%

Thứ năm: Công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư và thiện hiện thủ tục cải cách hành chính được thực hiện một cách nghiêm túc.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển các CCN Đại Lộc theo yếu tố tăng trưởng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần khắc phục:

Thứ nhất: Việc xem xét và cấp phép cho các dự án đầu tư vào các CCN không ưu tiên hay phân chia theo lĩnh vực ngành nghề

Thứ hai: Chất lượng và hiệu quả hoạt động của một số CCN kém (CCN Địa Nghĩa, Đông Phú, Mỹ An)

Thứ ba: Các doanh nghiệp trong các CCN không tạo được liên kết, không tạo được lợi thế cạnh tranh chung.

Thứ tư: Tại các CCN không tồn tại các trung tâm nghiên cứu, trường dạy nghề

Thứ năm: Qui mô vốn đầu tư chỉ tập trung hạng mục lưới điện cho sản xuất

Thứ sáu: Vẫn còn một số hạn chế nhất định trong sự phối hợp của các phòng ban chức năng liên quan trong việc thẩm định cấp

phép và quản lý đầu tư tại các CCN

Thứ bảy: Công tác xúc tiến đầu tư chỉ dừng lại ở hình thức tổ chức định hướng

Thứ tám: Quyết định số 40/2003/QĐ-UB ngày 13/5/2003 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư được ban hành cách đây gần thập kỷ chưa thật sự theo sát tâm tư, nguyện vọng của các doanh nghiệp khi đầu tư vào CCN

2.3.2 Yếu tố ổn định xã hội

2.3.2.1 Đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động

Bảng 2.15: Kết quả thu hút lao động làm việc tại các CCN ĐVT: (ng)

Chi tiêu \ Năm	Năm			2009 / 2008		2010/ 2009	
	2008	2009	2010	Chênh lệch	%	Chênh lệch	%
1. S.lượng l.động hiện có	3920	4900	5400	980	25	500	10
Trong đó: lao động trực tiếp sản xuất	3312	4450	4960	1138	34	510	11
2. Số lượng lao động thu hút mới trong năm	420	1120	780	700	167	-340	-30
3. Số lượt lao động được đào tạo	500	940	550	440	88	-390	-41
Trong đó:- Đ. tạo lại tại DN	380	800	420	420	111	-380	-
- Gửi đi đào tạo	120	140	130	20	17	-10	-7

(Nguồn: Số liệu điều tra các doanh nghiệp tháng 4 năm 2011)

2.3.2.2 Giải quyết chỗ ở cho người lao động

Trong tương lai thì các CCN Đại Lộc đã và đang thu hút lực lượng lao động phổ thông và lao động có trình độ tay nghề cao về sống và làm việc tại đây thì việc mở rộng loại hình nhà ở do doanh nghiệp xây dựng cho người lao động ở là điều cần thiết và cấp bách.

2.3.3 Yếu tố bảo vệ môi trường sinh thái

Trong số 31 doanh nghiệp được điều tra thì có 28 doanh nghiệp xả nước thải ra môi trường đã qua xử lý (chiếm 90,3%). công nghệ xử lý mỗi doanh nghiệp là khác nhau, mức độ loại bỏ chất thải nguy hại là khác nhau và thường không theo 1 qui chuẩn nào, có 3

doanh nghiệp xả trực tiếp nước thải ra môi trường không qua xử lý (chiếm 9,7%).

2.4 Kết luận chương 2

Để có kết quả đánh giá khách quan hơn về thực trạng phát triển các CCN Đại Lộç thì tác giả đã sử dụng phiếu điều tra các DN hoạt động trong các CCN Đại Lộç cũng như phỏng vấn từ cơ quan quản lý nhà nước để từ đó nhận định những thành công và hạn chế trong quá trình phát triển các CCN Đại Lộç

Các CCN Đại lộç cũng khá thành công trong việc thu hút số lượng và qui mô các dự án đầu tư, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn nhằm hoàn thành mục tiêu chung cả nước trở thành nước công nghiệp vào năm 2020

Tuy nhiên, để phát triển các CCN theo hướng hiện đại, lâu dài và hướng đến bền vững thì đã đến lúc cần quan tâm, chú ý phát triển các CCN theo chiều sâu, không phải mở rộng ngày càng nhiều số lượng các CCN, thu hút nhiều dự án đầu tư bất kể qui mô vốn với các ngành nghề thâm hụt lao động như trong thời gian vừa qua (vì nguồn lao động phổ thông ngày càng khan hiếm)

Tuy các dự án đầu tư vào các CCN đều được hưởng những ưu đãi nhất định, việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính, áp dụng cơ chế 1 cửa nhưng thực tế hiệu quả mang lại chưa như mong muốn

Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tuyển dụng ngày càng cao của các doanh nghiệp trong các CCN có ý nghĩa quyết định, đảm bảo sự phát triển theo chiều sâu vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Điều này sẽ là nhân tố hạn chế sự phát triển của các CCN

Việc phát triển các CCN là phát triển cần đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái. Điều này vẫn chưa được chú trọng và là một trong những hạn chế mà trước mắt và lâu dài đã và sẽ ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân, đến yếu tố kinh tế của doanh nghiệp.

Chương 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC CCN ĐẠI LỘC

3.1. Định hướng và mục tiêu phát triển các CCN của huyện Đại Lộc

3.1.1. Định hướng phát triển các CCN của huyện Đại Lộc

Hình thành hệ thống các CCN chủ đạo, đóng vai trò dẫn dắt các ngành công nghiệp của huyện phát triển, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao tỷ trọng công nghiệp trong GDP.

3.1.2 Mục tiêu

- Giai đoạn đến năm 2015: Phân đầu cơ bản hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng và lấp đầy 5 CCN đã xây dựng

- Giai đoạn đến năm 2020: Quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng CCN; Tiếp tục hoàn thiện về cơ bản mạng lưới CCN trên toàn huyện

3.2. Quan điểm đề xuất các giải pháp phát triển các CCN Đại lộc

3.2.1. Phát triển các CCN là công cụ hữu hiệu để thực hiện quá trình CNH, HĐH của huyện Đại Lộc

3.2.2. Phát triển các CCN huyện Đại Lộc phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế

3.2.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động các CCN của huyện Đại Lộc để phục vụ tốt và kịp thời quá trình phát triển

3.3. Giải pháp phát triển các CCN Đại Lộc

Nhóm giải pháp cho việc phát triển các CCN hiện có và xúc tiến hình thành các CCN mới; Nhóm giải pháp đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế; Nhóm giải pháp ổn định và phát triển xã hội; Nhóm giải pháp hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường

3.3.1 Nhóm giải pháp cho việc phát triển các CCN hiện có và xúc tiến hình thành các CCN mới tại Đại Lộc

- Bổ sung, hoàn thiện công tác xây dựng năng lực (Cơ sở hạ tầng, thể chế, nguồn nhân lực, điều kiện sống)

- Chủ động xem xét mô hình của METI về các điều kiện trong việc hình thành CCN mới tại Đại Lộc

3.3.2. Nhóm giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế

3.3.2.1. Quy hoạch tổng thể phát triển các CCN của huyện

- Kết hợp quy hoạch đầu tư các CCN với quy hoạch phát triển KTXH của huyện theo hướng phát triển có chiều sâu

- Có biện pháp hữu hiệu quy hoạch phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp vào các CCN

- Tránh tình trạng đầu tư dẫn trễ, đối nghịch trong quy hoạch nội bộ từng CCN

- Quy hoạch CCN phải gắn với truyền thống văn hóa

- Nâng cao hiệu quả công tác điều hành thực hiện quy hoạch CCN

- Xác định ngành nghề ưu tiên khuyến khích đầu tư vào các CCN Đại Lộc

3.3.2.2. Cải thiện môi trường đầu tư vào các CCN Đại Lộc

- Tăng cường công tác tuyên truyền vận động xúc tiến đầu tư

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính

- Cải tiến chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các CCN

3.3.2.3. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các CCN

- Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào các CCN

- Hoàn chỉnh hệ thống bưu chính viễn thông song song với hệ thống giao thông

- Hỗ trợ cơ chế xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng

Tác giả xin đề xuất một số phương án sau:

+ Giám sát chặt chẽ thi công, thực hiện "đầu tư cuốn chiếu" một cách khoa học nhất.

+ Cơ quan chức năng cần có chính sách cho vay vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi đối với các chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào các CCN. Bởi vì, việc giải tỏa đền bù, di dời dân theo phương thức "*Cuốn chiếu*" ngày càng phức tạp, không còn tác dụng tích cực nữa. Do đó, phải có vốn đủ để giải tỏa toàn bộ diện tích theo quy hoạch cùng một lúc để xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Xây dựng cơ chế để mạnh dạn cho các nhà đầu tư thuê đất với diện tích lớn, giá ưu đãi. Vì những nhà đầu tư này với lợi thế vốn lớn, có đầu mối giao dịch rộng.

Thực tế quá trình xây dựng và phát triển các CCN Đại Lộc đã và đang nảy sinh những vấn đề xã hội đáng quan tâm, như: Tái định cư, việc làm cho nông dân, nhà ở cho công nhân, ... Trong khi, chi phí đào tạo lao động có tay nghề kỹ thuật để chuyển sang công nghiệp, dịch vụ vẫn đang còn là vấn đề nan giải, thì có trên 65% lao động trong các CCN Đại Lộc đến từ các vùng nông thôn, có độ tuổi rất trẻ chiếm trên 90% từ 18 đến 35 tuổi, với lao động nữ chiếm gần 60%, có tay nghề thấp. Do đó, việc đào tạo, tuyển dụng và giải quyết chỗ ở cho người lao động đang gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ.

3.3.3 Nhóm giải pháp ổn định và phát triển xã hội

3.3.3.1. Đào tạo cung ứng nguồn nhân lực

- Đại Lộc cần có chính sách hỗ trợ đầu tư mở rộng các trường đào tạo, trung tâm dạy nghề
- Quan tâm công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ lao động
- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để huy động mọi nguồn lực cho đào tạo phát triển nguồn nhân lực

3.3.3.2. Tập trung các nguồn lực để giải quyết việc làm

Đại Lộc cần gắn kết thường xuyên và chặt chẽ trên cùng một chương trình hành động thống nhất của ba nhóm tổ chức có liên quan đến giải quyết việc làm cho người lao động, gồm: trung tâm giới thiệu việc làm, cơ sở dạy nghề và DN theo sự phân công của từng nhóm như sau:

- Nhóm trung tâm giới thiệu việc làm
- Nhóm cơ sở dạy nghề (các trường đào tạo, trung tâm dạy nghề)
- Nhóm các doanh nghiệp (các dự án đầu tư, chủ đầu tư...)

3.3.4 Nhóm giải pháp hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường

3.3.4.1 Tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường

3.3.4.2 Tập trung xử lý chất thải công nghiệp

3.4 Một số kiến nghị

3.4.1 Đối với trung ương

- Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho vay tín dụng ưu đãi để ban quản lý có thể thực hiện dự án xử lý nước thải chung trong CCN góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trong phát triển các CCN

- Hoàn thiện hệ thống pháp lý theo hướng đảm bảo thu hút đầu tư tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và quản lý việc bảo vệ môi trường.

- Ban hành các cơ chế, chính sách riêng phù hợp với xu thế tăng tốc phát triển và thu hút đầu tư của những địa phương vùng núi

3.4.2 Đối với Tỉnh Quảng Nam

Có chính sách hỗ trợ đầu tư, nâng cấp trung tâm dạy nghề của huyện theo hướng đào tạo nghề chuyên sâu trong các lĩnh vực khoa học công nghệ

Có chính sách miễn giảm lãi suất đối với doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở cho người lao động đồng thời xem xét giảm phí mục đích

sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất dùng phát triển công nghiệp

Trong quá trình phê duyệt các dự án đầu tư vào các CCN thì phải kiên quyết bắt buộc các doanh nghiệp hoàn tất các hạng mục công trình xử lý nước thải mới được phép hoạt động

Thực hiện thường xuyên công tác kêu gọi, thu hút đầu tư vào các CCN của huyện bằng các chương trình như: hội thảo thu hút đầu tư, ... hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư cho ban quản lý

3.4.3 Đối với các doanh nghiệp

- Không nên vì mục tiêu lợi nhuận mà lãng quên tác hại của việc sản xuất kinh doanh đến môi trường sinh thái xung quanh, cần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với tập thể cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp. Đồng thời, thực hiện nghiêm các qui định, luật định bảo vệ môi trường.

- Chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo để sớm có kế hoạch đăng ký đào tạo lao động

3.5 Kết luận chương 3

Phát triển các CCN là một chiến lược lâu dài của Việt Nam, nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thực hiện đi tắt đón đầu trong tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, rút ngắn khoảng cách chênh lệch với các nước trong khu vực và thế giới. Xuất phát từ mục đích đó, chương 3 này tác giả đã nêu lên một số giải pháp nhằm phát triển các CCN Đại Lộc trong tương lai với 4 nhóm giải pháp cơ bản:

Thứ nhất: Nhóm giải pháp cho việc phát triển các CCN hiện có và xúc tiến hình thành các CCN mới

Thứ hai: Nhóm giải pháp đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế

Thứ ba: Nhóm giải pháp ổn định và phát triển xã hội

Thứ tư: Nhóm giải pháp hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường

KẾT LUẬN

Có thể nói, vai trò của việc xây dựng và phát triển hệ thống các cụm công nghiệp đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung và của huyện Đại Lộc nói riêng. Trong khuôn khổ luận văn thạc sỹ này, tác giả đã sử dụng các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp phân tích hệ thống và thống kê so sánh, đồng thời, kết hợp sử dụng những kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học để khảo sát thực tế nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra với cụm công nghiệp huyện Đại Lộc

Luận văn đã khái quát vai trò, vị trí và những vấn đề có tính quy luật của việc hình thành và phát triển các cụm công nghiệp. Đồng thời, đã nghiên cứu quá trình hình thành phát triển một số mô hình cụm công nghiệp ở một số địa phương khác để rút ra những ưu điểm, nhược điểm trên cơ sở phân tích đánh giá sự phát triển các cụm công nghiệp Đại Lộc trong điều kiện kinh tế xã hội hiện tại của huyện trong những năm qua, liên hệ với những vấn đề có tính quy luật chung và bài học rút ra từ phát triển các Cụm công nghiệp ở một số địa phương.

Luận văn cũng đưa ra dự báo về việc phát triển các CCN Đại Lộc trong tương lai sẽ góp phần đưa Đại Lộc trở thành huyện công nghiệp trong vùng kinh tế phía bắc tỉnh Quảng nam. Với những định hướng đó, luận văn đề xuất các nhóm giải pháp chủ yếu để hoàn thiện CCN trong giai đoạn trước mắt từ nay đến năm 2010, vừa tạo tiền đề để bổ sung phát triển nâng cao và hoàn thiện CCN Đại Lộc vào các giai đoạn sau.

Luận văn cũng nêu lên một số kiến nghị để các cơ quan chức năng có thể nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến vấn đề quản lý các CCN được hoàn thiện hơn.

Tuy nhiên, luận văn chưa có điều kiện đi sâu vào luận giải chi tiết cho từng vấn đề nên chưa hệ thống và khái quát hoá bằng các phương pháp định lượng, phương pháp mô hình hoá. Vấn đề xây dựng và phát triển cụm công nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước là vấn đề mới, đặc biệt là đối với tỉnh Quảng Nam còn phức tạp đang trong giai đoạn hình thành.